

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Quý I năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.872.276.239.118	2.774.027.748.685
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	382.770.556.303	198.997.266.825
111	1. Tiền		124.434.187.307	103.184.473.235
112	2. Các khoản tương đương tiền		258.336.368.996	95.812.793.590
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.032.550.902.579	2.080.506.112.987
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		2.032.550.902.579	2.080.506.112.987
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		234.936.505.406	230.558.428.251
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	241.203.357.189	253.489.407.857
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.074.023.409	15.923.392.665
135	4. Phải thu ngắn hạn khác	6a	100.980.050.448	90.237.179.901
136	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(131.515.921.971)	(130.520.438.651)
137	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		194.996.331	1.428.886.479
140	IV. Hàng tồn kho	7	155.051.651.088	192.946.556.584
141	1. Hàng tồn kho		160.178.866.045	198.171.010.806
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.127.214.957)	(5.224.454.222)
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn	8	41.921.015.707	43.043.644.198
152	2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		48.055.832.375	49.183.947.034
153	3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn		(6.134.816.668)	(6.140.302.836)
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		25.045.608.035	27.975.739.840
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		3.026.711.760	2.179.889.521
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.620.348.352	21.015.719.900
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.398.547.923	4.780.130.419
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.770.489.068.495	2.822.602.261.234
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.555.091.000	1.575.865.698
215	3. Phải thu dài hạn khác	6b	1.555.091.000	1.575.865.698
220	II. Tài sản cố định		239.801.442.166	244.970.195.116
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	218.346.888.945	223.496.037.899
222	- Nguyên giá		1.122.381.041.871	1.119.103.063.507
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(904.034.152.926)	(895.607.025.608)
227	3. Tài sản cố định vô hình		21.454.553.221	21.474.157.217
228	- Nguyên giá		53.580.807.738	53.432.999.278
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.126.254.517)	(31.958.842.061)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn	8	652.821.771.654	697.199.554.148
237	3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn		683.099.726.035	728.649.478.697
238	4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn		(30.277.954.381)	(31.449.924.549)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(trình bày lại) VND
240	IV. Bất động sản đầu tư		156.644.866.568	153.548.879.894
241	- Nguyên giá		326.631.827.130	316.464.677.378
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(169.986.960.562)	(162.915.797.484)
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		15.004.847.475	11.215.198.793
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		301.327.851	-
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	14.703.519.624	11.215.198.793
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn		1.621.093.939.028	1.628.506.921.438
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.599.853.268.831	1.521.893.908.775
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.024.861.978	16.024.861.978
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	5.215.808.219	90.588.150.685
270	VII Tài sản dài hạn khác		83.567.110.604	85.585.646.147
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		73.320.225.317	77.979.662.214
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		10.246.885.287	7.605.983.933
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.642.765.307.613	5.596.630.009.919

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 Mar 2026

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
			VND	(as restated) VND
300	C. LIABILITIES		410,131,907,130	525,864,277,018
310	I. Current liabilities		343,809,431,338	460,175,353,029
311	1. Short-term trade payables	11	72,374,430,589	85,230,248,289
312	2. Short-term advances from customers		21,495,492,629	16,475,254,958
313	3. Dividends and profit payables		158,493,435	338,339,529
314	4. Statutory obligations		21,204,821,282	39,249,680,703
315	5. Payables to employees		16,231,400,244	67,755,936,379
316	6. Short-term accrued expenses		18,190,859,039	25,505,397,934
319	8. Short-term deferred revenue		11,608,485,311	10,534,963,777
320	9. Other short-term payables	14a	47,118,081,485	53,325,902,718
321	10. Short-term loans and finance lease obligatio	12	114,512,840,338	138,373,914,553
322	11. Provision for short-term payables		370,717,363	370,717,363
323	13. Bonus and welfare fund		20,543,809,623	23,014,996,826
330	II. Non-current liabilities		66,322,475,792	65,688,923,989
331	1. Long-term trade payables	11	-	330,480,000
337	7. Long-term deferred revenue		685,082,079	-
338	8. Other long-term payables	14b	36,383,390,351	34,808,757,998
341	11. Deferred tax liabilities		11,940,184,958	13,080,495,055
343	13. Science and technological development fund		17,313,818,404	17,469,190,936
400	D. OWNERS' EQUITY		5,232,633,400,483	5,070,765,732,901
410	I. Capital	13	5,232,633,400,483	5,070,765,732,901
411	1. Share capital		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
414	4. Other owners' capital		18,936,975,043	19,075,915,349
417	7. Foreign exchange differences reserve		14,465,670,983	15,944,093,059
418	8. Investment and development fund		220,477,610,902	227,279,152,947
420	10. Other funds belonging to owners' equity		70,871,135	48,852,285
421	11. Undistributed earnings		1,400,854,537,974	1,232,786,275,618
421a	<i>Undistributed earnings by the end of prior year</i>		<i>1,240,096,225,636</i>	<i>922,530,698,471</i>
421b	<i>Undistributed earnings of current year</i>		<i>160,758,312,338</i>	<i>310,255,577,147</i>
429	13. Non-controlling interests		77,827,734,446	75,631,443,643
440	TOTAL RESOURCES		5,642,765,307,613	5,596,630,009,919

Hanoi, 28 April 2026

Preparer



Cao Van Tien

Chief Accountant



Mai Quy Quang

General Director



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15	584.178.634.328	447.295.627.026	584.178.634.328	447.295.627.026
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		584.178.634.328	447.295.627.026	584.178.634.328	447.295.627.026
4. Giá vốn hàng bán	11	16	468.510.304.339	363.554.357.058	468.510.304.339	363.554.357.058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		115.668.329.989	83.741.269.968	115.668.329.989	83.741.269.968
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	17	31.388.960.114	31.070.172.054	31.388.960.114	31.070.172.054
8. Chi phí tài chính	23	18	2.122.284.108	1.620.539.905	2.122.284.108	1.620.539.905
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.007.755.670	1.285.405.773	2.007.755.670	1.285.405.773
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						
9. Chi phí bán hàng	25	19	10.129.829.925	11.512.917.117	10.129.829.925	11.512.917.117
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	52.948.355.865	49.981.462.591	52.948.355.865	49.981.462.591
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		88.196.375.100	(35.399.918.529)	88.196.375.100	(35.399.918.529)
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		170.053.195.305	16.296.603.880	170.053.195.305	16.296.603.880
13. Thu nhập khác	31		941.016.378	593.807.513	941.016.378	593.807.513
14. Chi phí khác	32		1.023.896.695	912.774.290	1.023.896.695	912.774.290
15. Lợi nhuận khác	40		(82.880.317)	(318.966.777)	(82.880.317)	(318.966.777)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		169.970.314.988	15.977.637.103	169.970.314.988	15.977.637.103
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.950.140.214	9.391.681.462	6.950.140.214	9.391.681.462
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		48.109.164	(313.801.560)	48.109.164	(313.801.560)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		162.972.065.610	6.899.757.201	162.972.065.610	6.899.757.201
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		160.758.312.338	4.232.253.691	160.758.312.338	4.232.253.691
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.213.753.272	2.667.503.510	2.213.753.272	2.667.503.510

Người lập biểu


Cao Văn Tiên

Kế toán trưởng


Mai Quý Quảng

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Quý I năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		đến cuối quý I/2026	đến cuối quý I/2025
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	169.970.314.988	15.977.637.103
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(118.103.789.414)	15.721.456.235
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10.828.458.562	11.351.743.688
03	- Các khoản dự phòng	(4.181.439.275)	(374.098.876)
04	- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(40.172.158)	11.268.285
05	- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(126.718.392.213)	3.447.137.365
06	- Chi phí đi vay	2.007.755.670	1.285.405.773
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	51.866.525.574	31.699.093.338
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	4.164.085.973	(16.050.127.790)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	83.877.563.676	51.759.220.735
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(49.694.822.979)	(40.564.315.515)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	4.001.193.759	1.518.387.944
14	- Chi phí đi vay đã trả	(2.091.900.199)	(1.407.730.751)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(19.566.125.313)	(1.577.932.424)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	474.780.088	282.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.772.666.946)	(9.435.663.907)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	63.258.633.633	16.223.431.630
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(25.748.463.392)	(21.841.472.243)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	21.590.000	1.117.015.705
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(131.200.000.000)	(45.275.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	279.044.051.283	67.887.414.148
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	22.239.551.575	34.028.257.482
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	144.356.729.466	35.916.215.092
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	55.729.589.125	59.199.543.559
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(79.590.663.340)	(74.429.251.645)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(23.861.074.215)	(15.229.708.086)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	183.754.288.884	36.909.938.636
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	198.997.266.825	163.097.129.827
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	19.000.594	3.174.738
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	382.770.556.303	200.010.243.201

Người lập biểu

Cao Văn Tiên

Kế toán trưởng

Mai Quý Quảng

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quốc Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18/07/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 127 Lò Đúc, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2025 là 3.500.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng rừng, khai thác gỗ; Kinh doanh Xuất nhập khẩu gỗ; Sản xuất ván nhân tạo; Sản xuất đồ mộc nội, ngoại thất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động trồng rừng, quản lý và khai thác gỗ với chu kỳ kinh doanh thông thường là 7-10 năm đối với loại cây mọc nhanh, từ 30-40 năm với một số loại cây như Thông, Tách cụ thể: Giai đoạn 1 rừng trồng từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, Giai đoạn 2 từ năm thứ tư đến khi rừng trồng có thể đi vào khai thác. Các hoạt động khác chu kỳ kinh doanh dưới 12 tháng.

Cấu trúc của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam

- Tổng số các Công ty con: 20
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 20
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	96,41%	96,41%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
- Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

- Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất và chế biến các SP từ gỗ và dăm gỗ
- Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	TP Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp
- Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến lâm sản
- Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
- Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
- Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu
- Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
- Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
- Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khi
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
- Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ

- Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	45,00%	45,00%	Sản xuất viên nén gỗ
--	-------------------	--------	--------	-------------------------

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính quý I năm 2026 của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) lập. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền phù hợp với đặc điểm của hàng tồn kho ghi nhận tại Công ty mẹ và Công ty con.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản sinh học

- Tài sản sinh học được tính theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp
- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì Tổng công ty sẽ thực hiện trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính. Đối với cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

- Đối với cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ được kế toán như TSCĐ hữu hình tại mục 2.11

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Vườn cây lâu năm	15 - 40 năm
- Quyền sử dụng đất	12 - 50 năm và lâu
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khoản phải trả cổ tức được ghi nhận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: ... (nếu có).

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ đo thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	7.456.907.600	7.416.305.631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.977.279.707	95.768.167.604
Các khoản tương đương tiền (i)	258.336.368.996	95.812.793.590
	382.770.556.303	198.997.266.825

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.032.550.902.579	2.032.550.902.579	2.080.506.112.987	2.080.506.112.987
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.029.337.210.484	2.029.337.210.484	2.077.292.420.892	2.077.292.420.892
- Cho vay	2.858.180.274	2.858.180.274	2.858.180.274	2.858.180.274
- Lãi cho vay	355.511.821	355.511.821	355.511.821	355.511.821
Đầu tư dài hạn	5.215.808.219	5.215.808.219	90.588.150.685	90.588.150.685
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.808.219	5.000.808.219	90.373.150.685	90.373.150.685
- Các khoản đầu tư khác	215.000.000	215.000.000	215.000.000	215.000.000
	2.037.766.710.798	2.037.766.710.798	2.171.094.263.672	2.171.094.263.672

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Noble house home furniture LLC (*)	55.606.073.017	55.606.073.017
- Công Ty TNHH Gỗ Tường Vy	-	8.940.550.000
- World Market Management Services LLC	-	9.902.874.525
- Công Ty TNHH MTV Phú Tài Home	5.500.537.672	2.860.545.349
- Công Ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	2.922.802.767	4.922.802.767
- Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	4.028.482.561	10.138.919.422
- Công ty TNHH Tân Phúc Hà Tĩnh	5.126.074.600	3.938.635.000
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	20.792.139.908	9.552.350.207
- Công ty TNHH Quốc tế Hương Sơn	2.153.038.292	6.933.587.504
- Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vững Áng	68.449.537.364	73.010.369.414
- Các khoản phải thu khách hàng khác	76.624.671.008	67.682.700.652
	241.203.357.189	253.489.407.857
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	241.203.357.189	253.489.407.857
	241.203.357.189	253.489.407.857

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty cổ phần Sông Đà 1.01	63.900.000.000	(63.900.000.000)	63.900.000.000	(63.900.000.000)
- Phải thu tạm ứng	8.509.822.522		10.260.245.831	
- Ký cược, ký quỹ	830.598.767	-	3.091.760.206	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	9.366.717.875		-	-
- Phải thu khác	18.372.911.284	(3.336.057.285)	12.985.173.864	(3.336.057.285)
	100.980.050.448	(67.236.057.285)	90.237.179.901	(67.236.057.285)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.542.091.000	-	1.575.865.698	-
	1.555.091.000	-	1.575.865.698	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.718.440.023	-	24.217.788.546	-
- Nguyên liệu, vật liệu	62.688.515.020	(2.068.731.848)	53.099.246.034	(1.482.251.200)
- Công cụ, dụng cụ	1.948.669.327	(358.127.200)	7.103.377.798	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.315.324.801	-	16.594.169.297	(740.649.504)
- Thành phẩm	35.207.553.977	(2.389.722.434)	38.423.099.256	(2.123.128.501)
- Hàng hóa	43.300.362.897	(310.633.475)	58.733.329.875	(878.425.017)
	160.178.866.045	(5.127.214.957)	198.171.010.806	(5.224.454.222)

8. TÀI SẢN SINH HỌC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	48.055.832.375	(6.134.816.668)	49.183.947.034	(6.140.302.836)
Cây giống	9.665.675.545		10.858.065.405	
Rừng trồng sản xuất trong kế hoạch khai thác ngắn hạn	38.390.156.830	(6.134.816.668)	38.325.881.629	(6.140.302.836)
b) Dài hạn	683.099.726.035	(30.277.954.381)	728.649.478.697	(31.449.924.549)
Rừng trồng sản xuất	683.099.726.035	(30.277.954.381)	728.649.478.697	(31.449.924.549)
	731.155.558.410	(36.412.771.049)	777.833.425.731	(37.590.227.385)

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	438.898.619.371	522.231.030.396	75.338.843.893	71.558.172.005	1.018.843.500	10.057.554.342	1.119.103.063.507
Số tăng trong kỳ	1.541.060.900	330.000.000	817.028.000	-	898.869.720	-	3.586.958.620
- Mua trong kỳ	1.541.060.900	330.000.000	817.028.000	-	-	-	2.688.088.900
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	898.869.720	-	898.869.720
Số giảm trong kỳ	306.620.000	-	-	-	2.360.256	-	308.980.256
- Thanh lý, nhượng bán	306.620.000	-	-	-	2.360.256	-	308.980.256
Số dư cuối kỳ	440.133.060.271	522.561.030.396	76.155.871.893	71.558.172.005	1.915.352.964	10.057.554.342	1.122.381.041.871
Hao mòn TSCĐ							
Số dư đầu năm	312.326.282.773	446.660.245.944	62.154.352.668	66.814.231.800	1.018.843.500	6.633.068.923	895.607.025.608
Số tăng trong kỳ	3.152.813.685	3.800.918.011	1.124.944.353	421.636.591	8.988.697	160.478.133	8.669.779.470
- Khấu hao trong kỳ	3.152.813.685	3.800.918.011	1.124.944.353	421.636.591	8.988.697	160.478.133	8.669.779.470
Số giảm trong kỳ	240.291.896	-	-	-	2.360.256	-	242.652.152
- Thanh lý, nhượng bán	240.291.896	-	-	-	2.360.256	-	242.652.152
Số dư cuối kỳ	315.238.804.562	450.461.163.955	63.279.297.021	67.235.868.391	1.025.471.941	6.793.547.056	904.034.152.926
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	126.572.336.598	75.570.784.452	13.184.491.225	4.743.940.205	-	3.424.485.419	223.496.037.899
Tại ngày cuối kỳ	124.894.255.709	72.099.866.441	12.876.574.872	4.322.303.614	889.881.023	3.264.007.286	218.346.888.945

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Khu du lịch sinh thái	6.865.839.340	6.865.839.340
- Dự án cây Macca tại Gia Lai	2.505.435.578	1.687.520.165
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	5.332.244.706	2.661.839.288
	14.703.519.624	11.215.198.793

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty cổ phần GMI Việt Nam	1.294.948.250	1.294.948.250	8.803.250.927	8.803.250.927
- Công ty bao bì Tấn Đạt	2.673.283.183	2.673.283.183	2.957.183.737	2.957.183.737
- Công ty TNHH Hóa keo kỹ thuật	8.355.936.240	8.355.936.240	3.058.680.960	3.058.680.960
- Công ty TNHH MTV Hưng Phát Gia Lai	5.121.815.061	5.121.815.061	1.602.604.566	1.602.604.566
- Công ty cổ phần Hoàng Sơn Việt Nam	382.531.088	382.531.088	8.333.734.945	8.333.734.945
- Phải trả các đối tượng khác	54.545.916.767	54.545.916.767	60.805.273.154	60.805.273.154
	72.374.430.589	72.374.430.589	85.560.728.289	85.560.728.289
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn	72.374.430.589	72.374.430.589	85.230.248.289	85.230.248.289
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	330.480.000	330.480.000
	72.374.430.589	72.374.430.589	85.560.728.289	85.560.728.289

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	138.184.962.475	138.184.962.475	55.729.589.125	79.401.711.262	114.512.840.338	114.512.840.338
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Ba Tư					-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng	38.015.483.866	38.015.483.866	20.084.921.630	32.961.260.799	25.139.144.697	25.139.144.697
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hội An	5.234.290.516	5.234.290.516	8.853.100.997	8.137.839.699	5.949.551.814	5.949.551.814
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	29.170.306.032	29.170.306.032	9.253.324.181	15.846.355.064	22.577.275.149	22.577.275.149
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	45.967.439.639	45.967.439.639	17.538.242.317	21.520.438.700	41.985.243.256	41.985.243.256
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	7.551.990.338	7.551.990.338	-	935.817.000	6.616.173.338	6.616.173.338
Ngân hàng Vietcombank CN Biên Hòa	3.595.452.084	3.595.452.084			3.595.452.084	3.595.452.084
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Quảng Bình	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000
Vay cá nhân, vay khác	5.650.000.000	5.650.000.000			5.650.000.000	5.650.000.000
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	188.952.078	188.952.078	-	188.952.078	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	188.952.078	188.952.078		188.952.078	-	-
	138.373.914.553	138.373.914.553	55.729.589.125	79.590.663.340	114.512.840.338	114.512.840.338
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(188.952.078)	(188.952.078)			-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(188.952.078)	(188.952.078)			-	-

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(11.762.407.899)	48.852.285	247.311.630.081	1.165.257.257.745	75.806.707.045	4.985.677.467.357
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	4.232.253.691	2.667.503.510	6.899.757.201
Tăng/Giảm khác	-	-	10.184.595.110	22.018.850	70.233.640	-	(2.546.640.762)	7.730.206.838
Số dư cuối Quý I năm trước	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(1.577.812.789)	70.871.135	247.381.863.721	1.169.489.511.436	75.927.569.793	5.000.307.431.396
Số dư đầu năm nay	3.500.000.000.000	19.075.915.349	15.944.093.059	48.852.285	227.279.152.947	1.232.786.275.618	75.631.443.643	5.070.765.732.901
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	160.758.312.338	2.213.753.272	162.972.065.610
Giảm vốn trong kỳ	-	(3.119.125)	-	-	-	-	-	(3.119.125)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.555.505.740)	-	(6.555.505.740)
Tăng/giảm khác	-	(135.821.181)	(1.478.422.076)	22.018.850	(6.801.542.045)	13.865.455.758	(17.462.469)	5.454.226.837
Số dư cuối quý I năm nay	3.500.000.000.000	18.936.975.043	14.465.670.983	70.871.135	220.477.610.902	1.400.854.537.974	77.827.734.446	5.232.633.400.483

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.874.465.593	5.403.687.593
- Kinh phí đo đạc cắm mốc	1.620.147.547	1.620.147.547
- Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	7.090.972.564	7.090.972.564
- Các khoản phải trả phải nộp khác	34.532.495.781	39.211.095.014
	47.118.081.485	53.325.902.718
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.035.612.851	34.808.757.998
- Các khoản phải trả dài hạn khác	347.777.500	-
	36.383.390.351	34.808.757.998

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Doanh thu bán đồ gỗ thành phẩm	79.073.467.963	70.393.492.851
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	290.348.582.619	215.331.831.650
Doanh thu bán rừng trồng	116.340.650.483	59.564.699.954
Doanh thu bán ván nhân tạo	38.653.639.127	46.216.156.907
Doanh thu bán cây giống	12.059.102.600	11.162.742.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.315.596.205	37.050.808.764
Doanh thu khác	9.387.595.331	7.575.894.100
	584.178.634.328	447.295.627.026

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Giá vốn đồ gỗ thành phẩm	64.203.897.873	55.430.825.587
Giá vốn gỗ nguyên liệu	287.151.096.079	211.459.613.000
Giá vốn rừng trồng	50.198.346.467	30.768.026.817
Giá vốn ván nhân tạo	33.069.502.347	38.835.946.595
Giá vốn cây giống	9.447.867.703	7.166.319.572
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.366.664.031	14.184.852.057
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(133.763.229)	(374.098.876)
Giá vốn hoạt động khác	8.206.693.068	6.082.872.306
	468.510.304.339	363.554.357.058

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.184.254.792	29.816.085.490
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.020.720.560
Lãi chênh lệch tỷ giá	204.705.322	233.366.004
	31.388.960.114	31.070.172.054

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.007.755.670	1.285.405.773
Chi phí tài chính khác	114.528.438	335.134.132
	2.122.284.108	1.620.539.905

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.687.511.614	1.321.044.725
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.001.028.261	2.677.609.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.962.216	118.909.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.428.608.228	6.044.089.594
Chi phí khác bằng tiền	897.719.606	1.351.263.912
	10.129.829.925	11.512.917.117

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	28.475.940.584	27.711.830.209
Chi phí nguyên vật liệu	1.070.559.484	890.717.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.276.006.303	2.349.404.686
Thuế, phí, và lệ phí	3.085.889.838	2.586.552.837
Chi phí dự phòng	365.330.245	11.536.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.333.552.456	5.819.367.952
Chi phí khác bằng tiền	10.341.076.955	10.612.052.846
	52.948.355.865	49.981.462.591

Số dư các khoản phải thu và phải trả của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan vào ngày 31/03/2026:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	4.530.649.378	3.898.536.897
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.414.938	963.309.738
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.449.537.364	73.010.369.414
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	563.263.200
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	369.702.630
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng	51.255.010	47.970.309
			73.149.856.690	78.853.152.188
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	935.811.705	935.811.705
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	252.000.000	252.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	8.992.906.879	-
			10.180.718.584	1.187.811.705
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Thiết kế khai thác rừng	-	172.542.060
				172.542.060

Số liệu Bảng Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 theo báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST&YOUNG Việt Nam - CN Hà Nội và được trình bày lại theo quy định tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026.

Người lập biểu



Cao Văn Tiên

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quốc Khánh